

# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN — SAPLASTIC

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0838 162 767 - Fax: 0838 155 262

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

### Khái quát về Công ty:

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Sài Gòn số ĐKKD: 410 2004448 ngày 06/04/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp). Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 06 năm 2011.

**Vốn điều lệ của Công ty là 124.999.900.000 VND ( Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng chẵn)**

### Danh sách cổ đông sáng lập như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH VietNam Holding: Đại diện: Nguyễn Thị Tường Vi	500.000	5.000.000.000	5,56
2	Đỗ Thị Nghiêu	270.840	2.708.400.000	3,01
3	Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam. Đại diện: Đỗ Huy Hoài	500.000	5.000.000.000	5,56
4	Dương Quốc Thái	345.160	3.451.600.000	3,84
5	Dương Thái Bình	95.420	954.200.000	1,06
6	Dương Thị Thu Hương	350.000	3.500.000.000	3,89
7	Dương Văn Xuyên	98.000	1.980.000.000	2,20
8	Lưu Quốc Dũng	72.000	720.000.000	0,80
9	Nguyễn Hồng Tuấn	318.580	3.185.800.000	3,54

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính:**

### Hội đồng quản trị của Công ty gồm:

Dương Văn Xuyên	Chủ tịch HĐQT
Dương thị Thu Hương	PCT HĐQT
Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên
Dương Thái Bình	Thành viên
Dương Quốc Thái	Thành viên
Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Dương Đức Chính	Thành viên
Hoàng Xuân Chính	Thành viên
Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
Nguyễn Thị Tường Vi	Thành viên

### Ban Kiểm soát Công ty gồm:

Bà Đỗ Thị Nghiêu	- Trưởng ban
Bà Trần Thị Bích	- Thành viên
Ông Lê Duyên Anh	- Thành viên

# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN — SAPLASTIC

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0838 162 767 - Fax: 0838 155 262

## **Ban điều hành và quản lý Công ty gồm:**

Ông Dương Quốc Thái	- Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Hương	- Phó TGD kiêm Giám đốc khối sản xuất
Ông Dương Đức Chính	- Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối kinh doanh
Ông Nguyễn Văn Hữu	- Giám đốc đối ngoại
Ông Trần Quý Đức	- Giám đốc dự án
Ông Huỳnh Phi Long	- Giám đốc kỹ thuật
Ông Trần Phú Vinh	- Phó Giám đốc kỹ thuật
Ông Phạm Tiến Đồng	- Kế toán trưởng

## **Hoạt động chính của Công ty gồm:**

Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

## **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh:**

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2011 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính kèm theo từ trang 6 đến trang 23 .

## **Kiểm toán viên:**

Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty.

## **Cam kết của Ban Giám đốc:**

Tại Báo cáo này Ban giám đốc Công ty xin cam kết những vấn đề sau đây:

- Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các kỳ tài chính tiếp theo.

*TP HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2011*

**TM. Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn - SAPLASTIC**  
**Tổng Giám đốc**

**Dương Quốc Thái**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Số: /KTTL-TDK - BCSX

**BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn**

**Kính gửi :**     **Hội đồng quản trị; Ban giám đốc**  
                          **Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 25 tháng 07 năm 2011 trình bày từ **trang 05 đến trang 24**.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

**Kiểm toán viên**

**Công TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K**  
**Tổng Giám đốc**

**Lưu Anh Tuấn**  
**Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV**

**Từ Quỳnh Hạnh**  
**Chứng chỉ KTV số: 0313 /KTV**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b><u>348,556,914,610</u></b>	<b><u>264,283,157,537</u></b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5,141,725,727</b>	<b>3,791,326,739</b>
1. Tiền	111	V.01	5,141,725,727	3,791,326,739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>41,785,455,491</b>	<b>42,267,924,091</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		41,785,455,491	42,267,924,091
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>67,902,527,098</b>	<b>42,262,560,510</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	55,391,451,333	37,192,410,655
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	12,292,529,561	4,868,598,319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	218,546,204	201,551,536
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>176,478,050,610</b>	<b>145,177,755,520</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	176,478,050,610	145,177,755,520
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>57,249,155,684</b>	<b>30,783,590,677</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,395,528,835	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.06	4,091,341,070	5,050,617,081
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	39,762,285,779	25,732,973,596
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b><u>191,559,857,889</u></b>	<b><u>189,289,022,567</u></b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>172,213,090,151</b>	<b>162,041,240,369</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	169,680,439,601	159,467,146,794
<i>Nguyên giá</i>	222		212,504,687,540	193,741,634,156
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(42,824,247,939)	(34,274,487,362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,532,650,550	2,574,093,575
<i>Nguyên giá</i>	228		3,213,511,425	3,213,511,425
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(680,860,875)	(639,417,850)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19,346,767,738</b>	<b>27,247,782,198</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	18,865,253,272	26,766,767,732
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	481,514,466	481,014,466
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100+ 200 )</b>	<b>270</b>		<b>540,116,772,499</b>	<b>453,572,180,104</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2		3	4
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b><u>317,611,158,989</u></b>	<b><u>293,579,160,233</u></b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b><u>214,890,780,275</u></b>	<b><u>198,698,771,469</u></b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	181,509,149,562	174,640,134,052
2. Phải trả người bán	312	V.14	28,822,419,953	19,677,813,498
3. Người mua trả tiền trước	313		301,701,731	144,578,939
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	842,290,576	1,698,562,985
5. Phải trả người lao động	315		1,796,268,349	1,382,120,138
6. Chi phí phải trả	316	V.16	67,300,000	59,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	1,150,676,090	1,089,314,613
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	400,974,014	7,247,244
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b><u>102,720,378,714</u></b>	<b><u>94,880,388,764</u></b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	102,671,339,964	94,814,004,514
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		49,038,750	66,384,250
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b><u>222,505,613,510</u></b>	<b><u>159,993,019,871</u></b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b><u>222,505,613,510</u></b>	<b><u>159,993,019,871</u></b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	124,999,900,000	89,999,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	81,493,600,000	47,960,100,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5,205,915,495)	(5,205,915,495)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3,395,076	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.19	1,608,786,669	469,343,835
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.19	1,627,622,013	488,179,179
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.19	2,916,925,555	353,179,179
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,061,299,692	25,928,233,173
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b><u>540,116,772,499</u></b>	<b><u>453,572,180,104</u></b>

Ngày 25 Tháng 07 Năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đông

Dương Quốc Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Quý 2 năm 2011**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		105,356,738,519	85,102,983,953	192,695,302,160	156,245,270,483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		564,919,976	1,727,080,389	917,397,034	1,856,693,675
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.21	<b>104,791,818,543</b>	<b>83,375,903,564</b>	<b>191,777,905,126</b>	<b>154,388,576,808</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	75,954,103,776	63,059,646,884	141,365,917,588	119,916,090,999
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>28,837,714,767</b>	<b>20,316,256,680</b>	<b>50,411,987,538</b>	<b>34,472,485,809</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	801,055,998	58,810,735	1,923,545,580	1,086,297,976
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	16,896,131,628	6,020,206,068	29,499,337,255	11,188,023,667
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10,757,151,203	3,999,779,446	19,972,911,425	7,592,628,084
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	3,073,746,467	2,318,707,157	5,672,530,916	4,763,859,159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	4,541,839,581	3,333,856,219	8,744,641,744	6,129,375,196
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5,127,053,089</b>	<b>8,702,297,971</b>	<b>8,419,023,203</b>	<b>13,477,525,763</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.26	178,448,489	86,841,504	687,195,814	91,047,010
12. Chi phí khác	32	VI.27	10,268,712	48,987,317	860,142,572	68,490,263
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>168,179,777</b>	<b>37,854,187</b>	<b>(172,946,758)</b>	<b>22,556,747</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5,295,232,866</b>	<b>8,740,152,158</b>	<b>8,246,076,445</b>	<b>13,500,082,510</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		397,905,098	657,074,801	619,955,839	1,014,114,577
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	VI.29	<b>4,897,327,768</b>	<b>8,083,077,357</b>	<b>7,626,120,606</b>	<b>12,485,967,933</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 25 Tháng 07 Năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đồng

Dương Quốc Thái

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	192,663,487,297	165,937,406,702
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(156,364,284,681)	(151,354,965,127)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14,850,370,633)	(10,844,952,744)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19,748,031,337)	(7,880,275,088)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1,552,637,449)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	30,799,551,089	9,564,137,175
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27,173,908,423)	(19,250,946,583)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3,773,805,863</b>	<b>(13,829,595,665)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26,438,707,299)	(14,028,641,448)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	599,500,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(72,106,000,000)	(153,669,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72,588,468,600	157,979,742,667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,433,373,541	991,262,791
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23,923,365,158)</b>	<b>(8,726,635,990)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	68,550,000,000	9,400,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	206,916,107,617	158,771,954,711
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(245,161,754,410)	(148,307,950,104)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,807,790,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>21,496,563,207</b>	<b>19,864,004,607</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1,347,003,912</b>	<b>(2,692,227,048)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3,791,326,739</b>	<b>4,531,891,805</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,395,076	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5,141,725,727</b>	<b>1,839,664,757</b>

Điều chỉnh

Ngày 25 Tháng 07 Năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đồng

Dương Quốc Thái

**CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN - SAPLASTIC**

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, PT Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ  
hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**Phu lục số 01: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm nay</b>								
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>89,999,900,000</b>	<b>47,960,100,000</b>	<b>(5,205,915,495)</b>	<b>469,343,835</b>	<b>488,179,179</b>	<b>353,179,179</b>	<b>25,928,233,173</b>	<b>159,993,019,871</b>
- Tăng vốn trong năm nay	35,000,000,000	33,533,500,000	-		-		-	68,533,500,000
- Lãi trong kỳ	-	-			-		7,626,120,606	7,626,120,606
- Trích quỹ trong kỳ	-	-		1,139,442,834	1,139,442,834	2,563,746,376	-	4,842,632,044
- Giảm vốn trong kỳ	-	-			-		-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-			-		-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-			-		18,493,054,087	18,493,054,087
<b>2. Số cuối năm</b>	<b>124,999,900,000</b>	<b>81,493,600,000</b>	<b>(5,205,915,495)</b>	<b>1,608,786,669</b>	<b>1,627,622,013</b>	<b>2,916,925,555</b>	<b>15,061,299,692</b>	<b>222,502,218,434</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Quý 2 năm 2011*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### *1. Hình thức sở hữu vốn:*

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Sài Gòn số ĐKKD: 410 2004448 ngày 06/04/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp). Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 06 năm 2011.

**Vốn điều lệ của Công ty là 124.999.900.000 VNĐ ( Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng)**

#### *2. Ngành nghề kinh doanh:*

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

*1. Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### *2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### *1. Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư bổ sung sửa đổi đến ngày lập báo cáo.

#### *2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam*

Chúng tôi, Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn, tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### *3. Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung và thực trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

*1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:* (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

*1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền* là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

*1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo Thông tư 18/2011/TT-BTC).

## **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành của tất cả các yếu tố chi phí sản xuất.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong báo cáo tài chính kỳ này Công ty không trích lập dự phòng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

#### **4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể thời gian khấu hao của tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

##### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. TSCĐ thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

**4.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** Được áp dụng như với TSCĐ hữu hình.

#### **5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

*Không áp dụng.*

#### **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

### **7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

*Không áp dụng.*

### **8. Chi phí trả trước dài hạn:**

- Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời hạn là 2 năm.

- Chi phí sửa chữa nhà xưởng: Bao gồm chi phí thiết kế, chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà xưởng, chi phí bảo trì và duy tu máy móc thiết bị, cước vận chuyên và chi phí từ lớt lịch được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 8 năm.

- Chi phí mua trực in: được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến từ 10 đến 20 năm.

### **9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh

lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm thứ 6 (năm) Công ty phải nộp thuế thu nhập và được giảm 50% số thuế phải nộp.

### **12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn được công ty xác nhận. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào TK Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư;

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**15. Hoạt động liên tục:**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo và các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	552.251.143	87.900.923
Tiền gửi ngân hàng	4.589.474.584	3.703.425.816
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.141.725.727</b>	<b>3.791.326.739</b>
<b>2 Đầu đầu tư ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi tiết kiệm (ngân hàng, cá nhân)	41.785.455.491	42.267.924.091
<b>Cộng</b>	<b>41.785.455.491</b>	<b>42.267.924.091</b>
<b>3 Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cty CP kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam	4.903.103.231	2.168.114.531
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	285.979.100	489.755.598
Cty Cổ Phần ACECOOK Việt Nam	707.977.309	2.628.689.580
Cty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Việt Hưng	1.510.379.140	-
Cơ Sở Danh Trà Mai Hạc	41.302.555	106.302.555
Cty TNHH SX -TM Phúc Hảo	9.473.031	316.796.651
Cty Cổ Phần Tân Tân	190.987.335	112.860.000
Nhà máy bánh kẹo Quảng Ngãi	2.969.095.174	3.241.650.543
Cty TNHH SX & KD thuốc thú y Minh Huy	124.775.000	293.907.316
Công ty Cổ Phần Vinacafé Biên Hòa	2.674.591.591	1.446.556.067
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm á Châu	21.551.055.195	6.078.321.517
Công Ty CP Bánh Kẹo Hải Hà - Haihaco	345.175.127	1.660.651.984
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	94.232.600	-
Các khách hàng khác	19.983.324.945	18.648.804.313
<b>Cộng</b>	<b>55.391.451.333</b>	<b>37.192.410.655</b>

<b>4 Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Nhà cung cấp trong nước	5.486.522.033	1.140.142.391
Nhà cung cấp nước ngoài	6.806.007.528	3.728.455.928
<b>Cộng</b>	<b>12.292.529.561</b>	<b>4.868.598.319</b>
<b>5 Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Các khoản phải thu khác	201.551.536	201.551.536
BHXH	16.994.668	
<b>Cộng</b>	<b>218.546.204</b>	<b>201.551.536</b>
<b>6 Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Nguyên vật liệu	72.976.730.861	73.770.703.175
Công cụ, dụng cụ	15.942.803.760	14.482.401.363
Chi phí SXKD dở dang	18.660.253.992	12.033.532.068
Thành phẩm	66.916.014.640	43.310.766.932
Hàng hoá	1.982.247.357	1.580.351.982
<b>Cộng</b>	<b>176.478.050.610</b>	<b>145.177.755.520</b>
<b>7 Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.091.341.070	5.050.617.081
	<b>4.091.341.070</b>	<b>5.050.617.081</b>
<b>8 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tạm ứng	23.895.336.915	9.742.694.017
Nguyên Vật liệu cầm cố	15.333.754.859	13.833.094.140
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	15.333.754.859	13.833.094.140
Các khoản Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	533.194.005	2.157.185.439
<b>Cộng</b>	<b>39.762.285.779</b>	<b>25.732.973.596</b>
<b>9 Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Giá trị hàng mẫu	2.863.514.366	
Vật tư, phụ tùng thay thế	159.130.364	
Công cụ dụng cụ quản lý, sản xuất	37.965.705	
Phí bảo hiểm tài sản	364.252.421	
Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường	2.744.701.054	
Chi phí công tác	520.893.674	
Chi phí tiếp khách	1.142.543.590	

Phí duy tu, thuê văn phòng	194.756.811
Đồng phục nhân viên, phép năm	888.004.014
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ vay dài hạn năm trước	4.479.766.836
<b>Cộng</b>	<b>13.395.528.835</b>

**10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
<b>Số đầu kỳ</b>	32.336.757.866	151.806.138.834	8.013.997.921	1.584.739.535	193.741.634.156
PS tăng	5.726.181.285	13.371.980.600		504.891.499	19.603.053.384
PS giảm		840.000.000			840.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	38.062.939.151	164.338.119.434	8.013.997.921	2.089.631.034	<b>212.504.687.540</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	4.686.028.702	26.677.810.150	2.057.126.540	853.521.970	<b>34.274.487.362</b>
PS tăng (KH)	1.556.520.090	6.388.248.361	426.101.478	178.890.648	8.549.760.577
PS giảm					0
<b>Số cuối kỳ</b>	6.242.548.792	33.066.058.511	2.483.228.018	1.032.412.618	<b>42.824.247.939</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	27.650.729.164	125.128.328.684	5.956.871.381	731.217.565	<b>159.467.146.794</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>31.820.390.359</b>	<b>131.272.060.923</b>	<b>5.530.769.903</b>	<b>1.057.218.416</b>	<b>169.680.439.601</b>

Ghi chú:

- Giá trị máy móc thiết bị, tài sản tăng. Trong đó có:

+ Mua sắm mới 14.553.053.384

+ Nâng cấp sửa chữa 5.050.000.000

+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.625.900.786 đ

**11 Tăng giảm TSCĐ vô hình**

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SDK	48.750.000	3.164.761.425	<b>3.213.511.425</b>
PS tăng			-
PS giảm			-
SCK	48.750.000	3.164.761.425	<b>3.213.511.425</b>
<b>Khấu hao</b>			
SDK		639.417.850	<b>639.417.850</b>
PS tăng(KH)	9.479.169	31.963.856	41.443.025
PS giảm			-
SCK	<b>9.479.169</b>	<b>671.381.706</b>	<b>680.860.875</b>
<b>Giá trị CL</b>			
SDK	48.750.000	<b>2.525.343.575</b>	<b>2.574.093.575</b>
SCK	<b>39.270.831</b>	<b>2.493.379.719</b>	<b>2.532.650.550</b>



<b>12 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.950.190.952	3.335.111.899
Chi mua trực in	8.156.406.301	8.398.478.301
Chi phí khác	8.758.656.019	15.033.177.532
<i>Gồm:</i>		
<i>Vật tư, phụ tùng thay thế</i>	<i>2.126.132.446</i>	
<i>Công cụ dụng cụ quản lý, sản xuất</i>	<i>1.024.354.066</i>	
<i>Lắp đặt, cải tạo thêm khu vực sản xuất</i>	<i>1.853.963.975</i>	
<i>Chi phí sửa chữa văn phòng</i>	<i>1.841.179.471</i>	
<i>Chi phí khác</i>	<i>1.913.026.061</i>	
<b>Cộng</b>	<b><u>18.865.253.272</u></b>	<b><u>26.766.767.732</u></b>
<b>13 Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Ký quỹ dài hạn:	481.514.466	481.014.466
<i>Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho</i>	<i>346.710.000</i>	<i>346.710.000</i>
<i>Cty TNHH TM &amp; Bao Bì Sài Gòn: thuê kho</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
<i>Cty TNHH Một Thành Viên SX-DV Tân Bình Tanimex: xăng</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Cty QL nợ &amp; khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp</i>	<i>42.604.466</i>	<i>42.604.466</i>
<i>Bảo tàng Thành Phố Hồ Chí Minh</i>	<i>2.200.000</i>	<i>-</i>
<i>Khác</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>481.514.466</u></b>	<b><u>481.014.466</u></b>
<b>14 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>178.402.595.162</i>	<i>171.633.579.652</i>
- NHTM Cổ phần Hàng Hải Việt Nam-CN Cộng Hòa	-	-
- NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Quận 2, TP HCM	47.754.103.597	53.848.005.233
- NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận	9.192.501.832	25.309.286.638
- Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	31.663.517.775	23.037.133.880
- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	26.755.566.065	20.891.167.792
- NHTM Cổ phần XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	25.564.470.414	18.697.228.516
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	32.642.310.299	29.850.757.593
- Ngân hàng TM CP Phương Đông - SDG TP.HCM	4.830.125.180	
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>3.106.554.400</i>	<i>3.006.554.400</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>181.509.149.562</u></b>	<b><u>174.640.134.052</u></b>
<b>15 Phải trả cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Cty TNHH SX TM DV Bình Khánh	1.568.674.900	1.197.630.000
Cty TNHH Thương mại Việt Siêu	2.740.650.100	1.646.504.100
Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	2.857.400.750	2.408.297.000
Cty Cổ Phần Hoàng Hạc	842.364.607	584.998.979

CTY TNHH SAM CHEM Quả Cầu	170.969.700	-
Cty TNHH Tae Young Vina Chemical	1.449.576.000	983.935.237
Công ty TNHH ống Giấy Châu Phát	252.209.487	550.527.440
Cty TNHH Hóa Chất Công Nghệ Samsung Việt Nam	828.949.000	-
Công Ty TNHH An Huy	589.800.289	912.414.760
CTy TNHH SX - TM Tân Đông Dương	1.389.132.750	710.069.100
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	3.274.719.026	
Cty TNHH MTV Xô Số Kiến Thiết Bình Dương	576.400.000	56.600.000
Công ty TNHH SX Nhựa Triệu Du Bồn	1.327.257.139	649.985.330
Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making	597.755.208	562.204.427
DNTN Ngọc Hằng	875.672.036	733.445.995
Các nhà cung cấp khác	9.480.888.961	8.681.201.130
<b>Cộng</b>	<b>28.822.419.953</b>	<b>19.677.813.498</b>
<b>16 Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	320.475.478	190.009.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397.905.098	1.330.586.708
Thuế thu nhập cá nhân	123.910.000	177.967.152
<b>Cộng</b>	<b>842.290.576</b>	<b>1.698.562.985</b>
<b>17 Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	67.300.000	59.000.000
<b>Cộng</b>	<b>67.300.000</b>	<b>59.000.000</b>
<b>18 Các khoản phải trả phải nộp khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	15.127.660	14.850.001
Bảo hiểm xã hội	-	36.515.487
Bảo hiểm y tế	-	62.685
Bảo hiểm thất nghiệp	-	27.860
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.135.548.430	1.037.858.580
<b>Cộng</b>	<b>1.150.676.090</b>	<b>1.089.314.613</b>
<b>19 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>		
Ngân hàng UOB	28.190.130.439	21.930.828.760
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	31.715.181.193	29.121.729.088
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (VNĐ)	3.783.880.000	4.160.080.000
- NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Quận 2, TP HCM	-	-
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải - Chi nhánh Cộng Hòa	12.478.148.332	13.034.366.666
- NHTM Cổ phần XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	26.000.000.000	26.000.000.000

- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	504.000.000	567.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>102.671.339.964</u></b>	<b><u>94.814.004.514</u></b>
<b>20 Các quỹ doanh nghiệp:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a</b> Quỹ đầu tư phát triển	1.608.786.669	469.343.835
Quỹ dự phòng tài chính	1.627.622.013	488.179.179
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.916.925.555	353.179.179
<b>Cộng</b>	<b><u>6.153.334.237</u></b>	<b><u>1.310.702.193</u></b>
<b>b</b> Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ khen thưởng	341.799.287	2.247.244
Quỹ phúc lợi	59.174.727	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>400.974.014</u></b>	<b><u>7.247.244</u></b>
<b>* Kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn từ ngày 17/11/2010 đến 17/03/2011:</b>		
<b>đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán</b>	<b>Vốn đầu tư của</b>	<b>Thặng dư vốn</b>
	<b>chủ sở hữu</b>	<b>cổ phần</b>
Số dư đầu kỳ	89.999.900.000	47.960.100.000
Tăng vốn trong kỳ	35.000.000.000	33.533.500.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>124.999.900.000</u></b>	<b><u>81.493.600.000</u></b>
+ Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ: 3.500.000 CP		
+ Mệnh giá: 10.000đ/cp		
<b>* Cổ phiếu quỹ</b>		
+ Tổng số cổ phiếu quỹ nắm giữ: 192.200 cổ phiếu		
Thời gian thực hiện: từ ngày 15/09/2010 đến ngày 14/12/2010.		
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>		
<b>21 Doanh thu và thu nhập hoạt động tài chính</b>	<i>Từ 01/01/2011</i>	<i>Từ 01/01/2010</i>
	<i>đến 30/06/2011</i>	<i>đến 30/06/2010</i>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần về bán hàng	191.777.905.126	154.388.576.808
<i>Trong đó: Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>181.059.252.510</i>	<i>146.498.085.293</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>10.718.652.616</i>	<i>7.890.491.515</i>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.923.545.580	1.086.297.976
<b>Cộng</b>	<b><u>193.701.450.706</u></b>	<b><u>155.474.874.784</u></b>

	<i>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</i>	<i>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</i>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>22 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn Thành phẩm	131.321.399.953	112.476.820.554
Giá vốn hàng hoá	10.044.517.635	7.439.270.445
<b>Cộng</b>	<b>141.365.917.588</b>	<b>119.916.090.999</b>
<b>23 Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	19.972.911.425	7.592.628.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.526.425.830	3.595.395.583
<b>Cộng</b>	<b>29.499.337.255</b>	<b>11.188.023.667</b>
<b>24 Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.573.604.641	802.954.185
Chi phí vật liệu bao bì	227.628.522	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.635.060	11.945.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.494.910	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	719.919.908	169.574.814
Chi phí bằng tiền khác	2.622.879.738	3.618.339.069
Chi phí vận chuyển	457.368.137	161.045.550
<b>Cộng</b>	<b>5.672.530.916</b>	<b>4.763.859.159</b>
<b>25 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	4.099.104.434	2.442.721.527
Chi phí vật liệu quản lý	218.529.288	61.888.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.985.950	140.398.973
Chi phí khấu hao TSCĐ	404.549.720	344.846.593
Thuế, phí lệ phí	63.518.600	99.579.765
Chi phí dự phòng	110.000.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.404.540.071	315.201.272
Chi phí khác	1.381.413.681	2.724.738.816
<b>Cộng</b>	<b>8.744.641.744</b>	<b>6.129.375.196</b>
<b>26 Thu nhập khác</b>		
Thu tiền phạt khách hàng	73.514.124	3.905.000
Nhập nguyên vật liệu gia công dư		65.238.283
Thu thanh lý tài sản, vật tư	554.010.000	-

Thu nhập khác	59.671.690	21.903.727
<b>Cộng</b>	<b>687.195.814</b>	<b>91.047.010</b>
<b>27 Chi phí khác</b>	<i>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</i>	<i>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</i>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phạt vi phạm hành chính	3.355.200	4.100.000
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	840.000.000	-
Bồi thường hàng hư	16.080.820	17.345.184
Chi phí khác	706.552	47.045.079
<b>Cộng</b>	<b>860.142.572</b>	<b>68.490.263</b>
<b>28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<i>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</i>	<i>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</i>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí NVL	112.088.829.023	99.898.533.336
Chi phí nhân công	8.352.879.787	6.000.709.799
Chi phí vật liệu	1.284.794.056	-
Chi phí CCDC	2.457.842.768	1.749.526.542
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.162.158.973	4.701.237.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.392.736.071	6.108.970.717
Chi phí khác	1.626.676.910	1.457.113.466
<b>Cộng</b>	<b>141.365.917.588</b>	<b>119.916.090.999</b>
<b>29 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	<i>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</i>	<i>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</i>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.246.076.445	13.500.082.510
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng	20.001.417	20.845.184
+ Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	8.266.077.862	13.520.927.694
Thuế suất hoạt động sản xuất 15%x50%, TM 25%		
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>619.955.839</b>	1.014.114.577
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>7.626.120.606</b>	<b>12.485.967.933</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản:</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	64,53	58,27
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	35,47	41,73
<b>Cơ cấu nguồn vốn:</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	58,80	64,73
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41,20	35,27
<b>Khả năng thanh toán:</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,10	1,54
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,62	1,33
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,80	0,02
<b>Tỷ suất sinh lời:</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,30	8,74
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,98	8,09
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,53	2,98
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,41	2,75
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	3,43	7,80

**2. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Công ty có thực hiện vay vốn ngắn hạn và dài hạn ngân hàng và đã đem tài sản đi cầm cố, thế chấp vay vốn cụ thể:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cộng Hòa để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Quận 2, TP Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay, Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Tân Bình, một số máy móc thiết bị sản xuất và một số tài sản khác.
- Khoản vay ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hoá, nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay Ngân hàng TNHH U.O.B để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2011 giảm so với cùng kỳ năm 2010 là do:

Do ảnh hưởng của việc đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2011 theo yêu cầu kiểm toán.

### 3. Thông tin liên quan

#### Danh sách cổ đông sáng lập

(Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công Ty Cổ Phần

Đăng ký thay đổi lần thứ 13: ngày 07 tháng 06 năm 2011)

STT	Tên cổ đông	Cổ phần (sáng lập)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Cổ tức (VNĐ)	Lương thực lãnh 6T đầu năm 2011
1	Công ty TNHH VietNam Holding: Đại diện: Nguyễn Thị Tường Vi	500.000	5.000.000.000	5,56	750.000.000	
2	Đỗ Thị Nghiêu	270.840	2.708.400.000	3,01		
3	Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam.Đại diện: Đỗ Huy Hoài	500.000	5.000.000.000	5,56	756.000.000	
4	Dương Quốc Thái	345.160	3.451.600.000	3,84	523.740.000	431.814.000
5	Dương Thái Bình	95.420	954.200.000	1,06	146.130.000	
6	Dương Thị Thu Hương	350.000	3.500.000.000	3,89	547.350.000	372.984.000
7	Dương Văn Xuyên	198.000	1.980.000.000	2,20	300.000.000	
8	Lưu Quốc Dũng	72.000	720.000.000	0,80	108.000.000	
9	Nguyễn Hồng Tuấn	318.580	3.185.800.000	3,54	480.870.000	

### 4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm được lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy trên Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đồng

Dương Quốc Thái